TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH LỢI** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05 –8– 2020.
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Trang Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Hạnh

2. Bà Trịnh Hồng Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 về "ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Thạch A**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Bà **Lê B**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp X, xã P, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông A có đơn xin xét xử vắng mặt, bà B vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 3 năm 2020, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 10 tháng 4 năm 2020, lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Thạch A trình bày: Vào năm 2007, ông Avới bà Lê B tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Ông A với bà B đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 59 ngày 06 tháng 6 năm 2007.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Ông Avà bà B chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hòa hợp, vợ chồng thường cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Ông Avà bà B đã ly thân từ tháng 11 năm 2019, sau khi sống ly thân ông Avới bà B cũng có gặp nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không kết quả. Do tình cảm vợ chồng không còn, ông A yêu cầu ly hôn với chị B.

Về con chung: Ông Avà bà B có hai người con chung là cháu N sinh ngày 07 tháng 12 năm 2007 và cháu M sinh ngày 04 tháng 01 năm 2012, hiện nay hai cháu đang sống chung với ông A. Khi ly hôn, ông A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cháu M và cháu N; ông A không yêu cầu bà Xuân cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông A cho rằng quá trình chung sống ông A, bà B không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà B từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa xét xử, bà B đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án để trình bày ý kiến nên không có lời khai của bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A đối với bà B; giao cháu M sinh ngày 07 tháng 12 năm 2007 và cháu N sinh ngày 04 tháng 01 năm 2012 cho ông A tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; bà B không phải cấp dưỡng nuôi con do ông A không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung, ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Án phí về hôn nhân và gia đình, ông A phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Ông Thạch A nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn với bà Lê B. Khi khởi kiện, bà B có địa chỉ tại ấp X, xã P, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông Thạch A có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông A theo quy định khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Lê B đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Ông Thạch Avà bà Lê B tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 59 ngày 06 tháng 6 năm 2007 nên hôn nhân giữa ông A với bà B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Ông A cho rằng trong thời gian chung sống, giữa ông A và bà B phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống và đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Sau khi ly thân, ông A và bà B có gặp

nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không kết quả. Tại biên bản xác minh ngày 07 tháng 7 năm 2020, ông Lý T là Trưởng ấp X xã P xác định ông A và bà B có phát sinh mâu thuẫn cãi nhau và cả hai không còn sống chung với nhau hơn 06 tháng nay. Quá trình giải quyết vụ án, bà B biết ông A yêu cầu ly hôn nhưng không đến Tòa án trình bày ý kiến và cũng không thể hiện được thiện chí mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng với ông A, điều này thể hiện thông qua việc bà B có thái độ bỏ mặc không đến hòa giải và xét xử. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa ông A và bà B đã không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông A yêu cầu được ly hôn với bà B là có căn cứ, phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Quá trình chung sống, ông A và bà B có cháu M sinh ngày 07 tháng 12 năm 2007 và cháu N sinh ngày 04 tháng 01 năm 2012, hiện hai cháu đang sống với ông A. Khi ly hôn, ông A yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc giao con cho ai nuôi là phải xem xét toàn diện, đảm bảo điều kiện cho con chưa thành niên. Từ nhỏ đến nay, cháu M và cháu N đều sống chung với ông A, ông A chăm sóc cháu tốt, phát triển bình thường. Tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu M và cháu N, hai cháu đều có nguyện vọng sống chung với ông A. Do vậy, tiếp tục giao cháu M và cháu N cho ông A trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà Xuân không phải cấp dưỡng nuôi con do ông A không yêu cầu. Bà Xuân không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông A xác định quá trình chung sống ông Avà bà B không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình: Ông A phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Từ những phân tích trên chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Thạch A đối với bà Lê B. Xử cho ông Thạch A được ly hôn với bà Lê B.

2. Về con chung: Giao cháu M sinh ngày 07 tháng 12 năm 2007 và cháu N sinh ngày 04 tháng 01 năm 2012, cho ông Thạch A tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy, giáo dục; (cháu M và cháu N đang sống chung với ông Thạch A).

Bà Lê B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Ông Thạch A không yêu cầu bà Lê B cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Thạch A không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình: Ông Thạch A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), ông Thạch A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0005285 ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi được chuyển thu án phí.

6. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi, Bạc Liêu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi, Bạc Liêu;
- UBND xã P, huyện Vĩnh Lợi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Trang Thảo